

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHƯỢNG HOÀNG**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Lê Thị Mai Linh	Chủ tịch	
Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	
Nguyễn Cẩm Trung	Thành viên	Đến 30/10/2013
Luyện Ngọc Sơn	Thành viên	Từ 01/11/2013

Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Trung	Tổng Giám đốc	Đến 30/10/2013
Nguyễn Hồng Nghị	Tổng Giám đốc	Từ 01/11/2013

Ban kiểm soát

Nguyễn Thị Kim Ngân	Trưởng ban
Nguyễn Thị Sơn	Thành viên
Lương Thị Hồng Nghĩa	Thành viên

21381
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM V
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nghị
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Số : .111/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng, được lập ngày 20/03/2014, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



3
1
V
P
G
J
T

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.010.627.497	35.164.911.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.804.240.300	12.487.972.066
1. Tiền	111		31.104.240.300	12.487.972.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.700.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.7	181.835.934	22.599.294.551
1. Phải thu khách hàng	131		115.932.167	707.832.167
2. Trả trước cho người bán	132		35.770.593	11.004.816
4. Các khoản phải thu khác	138		30.133.174	21.880.457.568
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.551.263	77.645.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.164.287	58.517.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.546.126	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.840.850	19.127.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.630.737.948	1.954.417.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		823.004.169	1.296.333.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	444.644.527	742.027.404
- Nguyên giá	222		2.625.552.433	2.527.536.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.180.907.906)	(1.785.509.574)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	378.359.642	554.305.633
- Nguyên giá	228		914.313.000	914.313.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(535.953.358)	(360.007.367)
II. Bất động sản đầu tư	240		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		807.733.779	658.084.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	26.524.481	40.682.408
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.6	781.209.298	617.402.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.641.365.445	37.119.329.630

03052
 CÔNG TRÁCH NHIỆM DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN
 NAI
 01/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.069.198.826	3.078.022.710
I. Nợ ngắn hạn	310		7.069.198.826	3.078.022.710
1. Phải trả người bán	312		46.639.500	17.218.300
2. Người mua trả tiền trước	313		66.000.000	77.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	123.717.876	90.713.325
4. Phải trả người lao động	315		190.874.206	223.205.741
5. Chi phí phải trả	316	V.9	500	35.582.317
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	6.641.966.744	2.634.303.027
7. Phải trả hoạt động chứng khoán	320		-	-
8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.572.166.619	34.041.306.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	30.572.166.619	34.041.306.920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.427.833.381)	(958.693.080)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.641.365.445	37.119.329.630

38/4
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
PHƯƠNG HOÀNG
P.224-202-006
27 LÝ THÁI TỔ
HOÀN KIẾM
HÀ NỘI

PH.HT
P.HT
P.HT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
6. Chứng khoán lưu ký	006		689.987.150.000	677.266.220.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		612.574.170.000	581.862.420.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		612.574.170.000	581.862.420.000
6.2 Chứng khoán ngừng giao dịch	012		1.569.600.000	1.569.600.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1.569.600.000	1.569.600.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		61.143.200.000	81.989.700.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		61.143.200.000	81.989.700.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		14.693.800.000	11.844.500.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		14.693.800.000	11.844.500.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		6.380.000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		6.380.000	-

Người lập biểu

Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		2.916.759.898	6.459.979.316
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu môi giới chứng khoán	01.1		2.055.553.276	2.493.867.377
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		187.090.909	2.646.181.816
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		359.049.280	549.711.003
- Doanh thu khác	01.9	VI.1	315.066.433	770.219.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2.916.759.898	6.459.979.316
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	1.510.456.235	1.869.181.040
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	20		1.406.303.663	4.590.798.276
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.875.297.460	6.076.519.579
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.468.993.797)	(1.485.721.303)
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		146.504	1.781.696
10. Lợi nhuận khác	40		(146.504)	(1.781.696)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.469.140.301)	(1.487.502.999)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.469.140.301)	(1.487.502.999)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.4	(991)	(425)



Người lập biểu

Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.469.140.301)	(1.487.502.999)
2. Điều chỉnh cho các khoản		495.176.602	540.976.260
- Khấu hao tài sản cố định	02	582.210.990	728.741.171
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.809.943)	(424.926.074)
- Chi phí lãi vay	06	8.775.555	237.161.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.973.963.699)	(946.526.739)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.424.199.241	15.689.842.588
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.991.176.116	(6.733.490.128)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	61.499.018	37.885.963
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.775.555)	(240.106.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(98.427.020)	(167.938.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.395.708.101	7.639.666.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(109.870.000)	(20.880.000)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	30.430.133	389.004.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.439.867)	368.124.413
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.800.000.000	-
2. Chi trả nợ gốc vay	34	(3.800.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23.316.268.234	8.007.791.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.487.972.066	4.480.180.810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.804.240.300	12.487.972.066

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (a)	528.809.919	(958.693.080)	-	1.487.502.999	-	3.469.140.301	(958.693.080)	(4.427.833.381)
Cộng	35.528.809.919	34.041.306.920	-	1.487.502.999	-	3.469.140.301	34.041.306.920	30.572.166.619

Nguyên nhân tăng giảm

- (a) Lợi nhuận chưa phân phối
- Giảm trong năm trước do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước lỗ
- Giảm trong năm nay do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay lỗ

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Hồng Nghị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

1988
CÔNG TY
PHIÊN HI
VỤ TƯ
NH KẾ
GIẾM TI
M VI
P.H.C
=

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 như sau:

- Thiết bị quản lý 03-08 năm
- Phần mềm kế toán 03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	902.366.211	8.788.876.059
Tiền gửi ngân hàng	30.201.874.089	3.699.096.007
<i>Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>5.740.545.506</i>	<i>3.271.297.042</i>
Các khoản tương đương tiền	4.700.000.000	-
Cộng	35.804.240.300	12.487.972.066

2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	-	-
b) Của nhà đầu tư	88.609.436	1.367.444.843.800
- Cổ phiếu	88.557.096	1.366.959.295.800
- Chứng khoán khác	52.340	485.548.000
Cộng	88.609.436	1.367.444.843.800

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND
	Thiết bị quản lý
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.527.536.978
Số tăng trong năm	109.870.000
Số giảm trong năm	11.854.545
- Chuyển sang CCDC (*)	11.854.545
Số dư cuối năm	2.625.552.433
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.785.509.574
Số tăng trong năm	406.264.999
Số giảm trong năm	10.866.667
- Chuyển sang CCDC (*)	10.866.667
Số dư cuối năm	2.180.907.906
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	742.027.404
Tại ngày cuối năm	444.644.527

(*) Ghi chú: Tài sản giảm trong năm là những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000đ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		914.313.000
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>914.313.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		360.007.367
Số tăng trong năm		175.945.991
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>535.953.358</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		<u>554.305.633</u>
Tại ngày cuối năm		<u>378.359.642</u>

5. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	25.637.398	40.682.408
Chi phí trả trước dài hạn khác	887.083	
Cộng	<u>26.524.481</u>	<u>40.682.408</u>

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	539.163.244	440.736.224
Tiền lãi phân bổ hàng năm	122.046.054	56.666.244
Cộng	<u>781.209.298</u>	<u>617.402.468</u>



1308
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
PHƯỢNG HOÀNG
KIỂM TỐ
M VI
TP. HỒ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập	
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn		Số khó đòi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu khách hàng	707.832.167	-	-	435.982.140	1.027.882.140	115.932.167	-	-	-
2. Trả trước người bán	11.004.816	-	-	27.229.093	2.463.316	35.770.593	-	-	-
3. Phải thu khác (*)	21.880.457.568	-	-	106.356.000	21.956.680.394	30.133.174	-	-	-
Cộng	22.599.294.551	-	-	569.567.233	22.987.025.850	181.835.934	-	-	-

(*) Chi tiết phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Đầu tư tài chính Phương Hoàng (*)	-	21.815.351.152
Phải thu các cá nhân khác	30.133.174	65.106.416
Cộng	30.133.174	21.880.457.568

(*) Trong năm công ty đã thanh lý hợp đồng số 01/2010/HTKD/PXS-PCC và các phụ lục đi kèm với Công ty CP Đầu tư tài chính Phương Hoàng theo biên bản thanh lý số 01/2013/TLHD/PXS-PCC ngày 03/10/2013. Toàn bộ số tiền gốc là 21.815.351.152 đồng đã được Công ty CP Đầu tư tài chính Phương Hoàng chi trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	36.626.100
Thuế thu nhập cá nhân	123.717.876	54.087.225
Cộng	123.717.876	90.713.325

9. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	500	35.582.317
Cộng	500	35.582.317

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	6.641.966.744	2.634.303.027
Cộng	6.641.966.744	2.634.303.027

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(958.693.080)	-	3.469.140.301	(4.427.833.381)
Tổng cộng	34.041.306.920	-	3.469.140.301	30.572.166.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	95.809.943	424.926.074
Doanh thu khác	219.256.490	345.293.046
Cộng	315.066.433	770.219.120

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	406.945.501	478.231.468
Chi phí hoạt động tư vấn	127.000	1.542.183
Chi phí lưu ký chứng khoán	371.778.266	402.671.993,00
Chi phí lãi vay	8.775.555	237.161.163
Chi phí khác	722.829.913	749.574.233
Cộng	1.510.456.235	1.869.181.040

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong kỳ kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.469.140.301)	(1.487.502.999)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.469.140.301)	(1.487.502.999)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(991)	(425)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	1.072.002.182	1.593.538.665

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Hoạt động		Cộng
	môi giới	tư vấn, khác	
Doanh thu thuần	2.055.553.276	861.206.622	2.916.759.898
Chi phí trực tiếp	406.945.501	1.103.510.734	1.510.456.235
Các chi phí không phân bổ			4.875.297.460
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.468.993.797)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			146.504
Lợi nhuận trước thuế			(3.469.140.301)
Chi phí thuế TNDN			-
Lợi nhuận sau thuế			(3.469.140.301)

33052
CỔ
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NA
VT-T

11/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và công nợ bộ phận tại ngày 31/12/2013 như sau

Nội dung	Hoạt động	Hoạt động	Cộng
	môi giới	tu vấn, khác	
Tài sản bộ phận	5.740.545.506	115.932.167	5.856.477.673
Tài sản không theo bộ phận	-	-	31.784.887.772
Tổng tài sản			37.641.365.445
Nợ phải trả bộ phận	6.641.966.744	66.000.000	6.707.966.744
Nợ phải trả không theo bộ phận	-	-	361.232.082
Tổng nợ phải trả			7.069.198.826

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt(AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nghị